

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 02 - 2022
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Kim Thị Sà Mết

Ông Đào Văn Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ánh B, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Đăng ký nhân khẩu: Ấp H, xã I, huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Ấp E, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 11 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Ánh B trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 2015, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, không có đăng ký kết hôn.

Gần đây anh C không lo làm ăn, có những lời nói xúc phạm chị. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh C nên chị B yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh C.

Về con chung: Chị B và anh C chung sống với nhau có một người con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2020, hiện cháu D đang sống cùng chị B.

Về tài sản chung: Do chị B với anh C sống chung nhà với cha mẹ chị B, không tạo lập và tích lũy tài sản nên không có tài sản chung. Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị B yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B với anh C. Về con chung, chị B yêu cầu nuôi cháu D và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị B về việc tự nguyện chung sống, không đăng ký kết hôn; về con chung có một người con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2020, hiện cháu D đang sống cùng chị B.

Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị B. Anh C xác định, anh đăng ký nhân khẩu thường trú ấp H, xã I, huyện K, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, anh cũng tới lui nhà cha mẹ vợ ấp E, xã G, huyện A tỉnh Bạc Liêu để thăm con. Do đó, anh C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A giải quyết yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố chị B và anh C không phải là vợ chồng; về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2020 cho chị B tiếp tục nuôi dạy, điều này anh C cũng đồng ý; Tài sản

chung, nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết. Anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Ánh B nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn C; hiện anh C đang cư trú tại ấp E, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, quá trình làm việc, chị B và anh C đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B và anh C.

[2] Về hôn nhân: Vào khoảng năm 2015 chị B và anh C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, là hôn nhân không hợp pháp. Chị B cho rằng, trong quá trình chung sống, anh, chị có nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn này không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo nên chị B yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B với anh C. Phía anh C cũng đồng ý theo yêu cầu chị B. Xét thấy, do chị B và anh C không có đăng ký kết hôn, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản... được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình ”*. Do vậy, Tòa án không công nhận chị B và anh C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị B và anh C thống nhất anh chị có một người con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2020. Chị B yêu cầu nuôi cháu D và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Phía anh C cũng thống nhất giao cháu D cho chị B tiếp tục nuôi dạy, cần ghi nhận. Từ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị B đối với anh C. Cần tiếp tục giao cháu D cho chị B tiếp tục

nuôi dạy. Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Do chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B và anh C thống nhất xác định anh, chị không có tạo lập tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình chị B phải nộp 300.000 đồng, chị B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000755 ngày 17/12/2021, được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

[7] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Ánh B và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2020 cho chị Nguyễn Ánh B tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu D đang sống với chị B.

Anh C không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Ánh B không yêu cầu anh Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ánh B và anh Nguyễn Văn C xác định không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình chị Nguyễn Ánh B phải nộp 300.000 đồng, chị Nguyễn Ánh B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000755 ngày 17/12/2021, được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi